TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1565**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Tươi.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh: ông Bạch Ngọc Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 190/2017/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2018/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 09 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 188.1/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Xuân T,** sinh năm 1977

Địa chỉ: đường T4A, phường T, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có đơn xin vắng mặt*).

2. Bị đơn: Ông **Trương Tráng Đ** (tên khác: **Trương Tráng Đ2**), sinh năm 1964

Thường trú: đường T4A, phường T, quận TP, Thành Phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: đường 26/3, khu phố 10, phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 14 tháng 02 năm 2017 của bà Nguyễn Xuân T và bản tự khai của đương sự tại tòa, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Vào ngày 04/06/2001, bà Nguyễn Xuân T và ông Trương Tráng Đ tự nguyện đăng ký kết hôn số 46/2001, quyển số 1, tại Ủy ban nhân dân Phường X, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T tự thân lo kinh tế gia đình, chăm sóc và nuôi cho hai con

ăn học, không những thế, bà T còn phải đưa tiền hàng tháng để ông sinh sống chứ bản thân ông không lo lao động và nuôi các con. Sau một thời gian dài chịu đựng, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà nộp đơn xin ly hôn với ông Đ.

Quá trình sống chung: Có hai con chung tên Trương Thanh N, sinh ngày 23/11/2000 và Trương Vy V, sinh ngày 03/03/2008. Hiện hai trẻ đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ tài sản khác: Bà và ông Đ tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông Trương Tráng Đ trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/02/2018, ông không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà T; về việc nuôi con chung: ông đồng ý giao con cho bà T nuôi hai con nhưng cần tham khảo ý kiến của con, trong trường hợp con muốn sống với cha thì ông đồng ý nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con thì ông tự thỏa thuận với bà T, không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/02/2018, trẻ N và V đều khai là trong trường hợp cha mẹ ly hôn, hai con xin được ở với mẹ, vì mẹ lo cho ăn học, chăm sóc chu đáo hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ nhưng không thành.

Ngày 16/08/2018 Tòa án tiến hành xác minh tàng thư hộ tịch tại Công an quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh về họ tên của ông Trương Tráng Đ. Ngày 27/08/2018 công an quận TP trả lời như sau: Hồ sơ hộ khẩu số 312300183xx, địa chỉ thường trú đường T4A, phường T, Quận TP thể hiện: Gốc NK2, NK4 (năm 1976) có tên Trương Tráng Đ, sinh ngày 20.03.1964; NK3A (năm 1994) có tên Trương Tráng Đ, sinh ngày 20.03.1964. CMND số 020961xxx; Bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 46/2001, quyển số 01, do ủy ban nhân dân Phường 7, Quận TB cấp ngày 04/06/2001 có ghi "Trương Tráng Đ2", sinh ngày 20.03.1964, CMND số 020961xxx.

Ngày 27/08/2018 Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường 7, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh về hồ sơ đăng ký kết hôn. Ngày 29/08/2018, Ủy ban nhân dân phường 7, quận TP xác nhận, qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ và sổ bộ hộ tịch 2001 về việc đăng ký kết hôn cho ông Trương Tráng Đ, số 46, quyển số 01/2001 cấp ngày 04/06/2001 thì bà Nguyễn Xuân T đăng ký kết hôn với ông Trương Tráng Đ2, sinh ngày 20/03/2018, chứng minh nhân dân số 020961xxx cấp ngày 04/08/1994.

Ngày 11/09/2018, Tòa án tiến hành xác minh tại Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - công an Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngày 17/09/2018,Tòa án nhận được văn bản số 349 thể hiện ông Trương Tráng Đ, sinh ngày 20/03/1964, tại Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên quán: Quảng Đông, Trung Quốc, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Long Hưng, Phường 7, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, chứng minh nhân dân số 020961xxx; Cha là Trương T2, Mẹ là Trần Thị D; Vợ là Nguyễn Xuân T.

Ngày 21/08/2018, Tòa án tiến hành xác minh tại Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/09/2018, Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh ban hành công văn số 6601/STP-HT với thông tin trên cơ sở công văn xác minh của Tòa án nhân dân quận Bình Tân như sau: Ông Trương Tráng Đ, sinh ngày 20/03/1964, sau khi đã kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ đang lưu trữ thì không có thông tin thay đổi hộ tịch của ông Trương Tráng Đ tại Sở tư pháp.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ; được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng; Tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác, bà và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết, ngoài ra bà không có ý kiến nào khác.

Đối với ông Đ: Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các thủ tục tố tụng theo qui định pháp luật cho ông Đ nhưng đến lần thứ hai, ông Đ không tham gia phiên tòa, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo qui định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân: Việc thụ lý vụ án của tòa án là đúng thẩm quyền; những người tiến hành tố tụng chấp hành đúng các qui định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Xuân T khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Trương Tráng Đ, có địa chỉ cư trú tại quận Bình Tân. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân quận Bình Tân thụ lý và giải quyết vụ kiện trên là đúng thẩm quyền.

[2] Về họ tên đương sự: Qua các tài liệu có trong hồ sơ như Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, các trả lời xác minh về chứng minh nhân dân, hộ tịch, về hồ sơ đăng ký kết hôn, đã có căn cứ để xác định ông Trương Tráng Đ và ông Trương Tráng Đ2 là cùng một người và là bị đơn trong vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bà T và ông Đ có đăng ký kết hôn theo quy định, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo hộ. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm và kinh tế, không thể dung hòa được, hai bên đã sống ly thân từ đó đến nay. Hai bên đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ, nhận thấy mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, tình cảm đôi bên không còn, ông Đ không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình, nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của bà T về việc nuôi con chung, trên thực tế hiện các trẻ Trương Thanh N và Trương Vy V đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng nhiều năm qua, các trẻ học hành và phát triển ổn định; trong khi đó ông Đ không lo làm ăn, không góp phần vào việc chăm sóc giáo dục con chung; Mặt khác, lời khai của các

con đều thể hiện ý muốn được ở với mẹ. Do đó, yêu cầu của bà T về việc nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở, đúng pháp luật, cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ tài sản khác: Bà T và ông Đ đề nghị tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân về việc thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án đã tuân thủ các thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà T chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 173; Điều 174; Điều 179; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51; Điều 56 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Xuân T.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Xuân T được ly hôn với ông Trương Tráng Đ (còn có tên là Trương Tráng Đ2); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 46/2001, quyển số 1, do Ủy ban nhân dân phường 7, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/6/2001 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Trương Thanh N, sinh ngày 23/11/2000, Trương Vy V, sinh ngày 03/03/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ tài sản khác: Bà T và ông Đ đề nghị tự thỏa thuận, nên không xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Xuân T chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002056 ngày 23/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Q. Bình Tân;
- Chi cục THADS Q. Bình Tân;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Người tham gia tố tụng;
- LưuVP – HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quang Phong